

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13-5-2021

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Phước.

Ông Nguyễn Thành Công.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Huân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 về “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm: 1988 (*Có mặt*).

Cư trú tại: ấp NH, xã NH, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm: 1974 (*Vắng mặt không lý do*).

Cư trú tại: ấp NT, xã TA, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Con chung của bà Võ Thị T và ông Lê Văn N là Lê Thanh Tr, sinh ngày 31-01-2012; Cư trú tại: ấp NH, xã NH, huyện T, tỉnh Trà Vinh *có mặt tại phiên tòa*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 21-12-2020, biên bản lấy lời khai ngày 09-4-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn N đi đến hôn nhân do tự quen biết nhau, được cha mẹ hai bên chấp nhận, làm lễ cưới năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TA. Nữ trang ngày cưới có một đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, một sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24K, số vàng này quá trình chung sống vợ chồng đã bán hết sử dụng chung nên hiện không còn. Sau khi cưới, chung sống hạnh phúc

được hơn một năm, do ông N không chăm lo làm ăn mà thường xuyên đi chơi bên ngoài, dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường hay cự cãi, cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà khuyên chồng nhiều lần mà không được nên dẫn theo con chung về ở bên nhà cha mẹ ruột ở TC và sống ly thân với ông N hơn hai năm nay. Thời gian ly thân, ông N không đến thăm vợ con, chỉ thỉnh thoảng vài tháng gọi điện thoại nói chuyện với con chung mà không nói chuyện với bà. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên bà giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn N.

Về con chung: Bà và ông Lê Văn N có một người con chung là Lê Thanh Tr, sinh ngày 31-01-2012, hiện đang sống chung với bà. Khi ly hôn, tùy con chung muốn sống với cha hoặc mẹ đều được, nếu con muốn sống với bà thì bà đồng ý nuôi dưỡng và chưa yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con, vì suốt thời gian dài sống ly thân với ông N bà vẫn đủ khả năng để nuôi tốt con chung.

Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định bà và ông Lê Văn N quá trình chung sống không tạo lập tài sản chung; không có nợ chung phải thu, phải trả, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Võ Thị T có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

** Đối với bị đơn ông Lê Văn N:* Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo và tổng đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng, nhưng ông N đều vắng mặt không lý do, do đó Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Qua xác minh với chính quyền địa phương ấp NT, xã TA, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho biết từ trước đến nay ông N có hộ khẩu thường trú và có nhà ở chung vách nhà cha mẹ ruột là ông Lê Văn Th, bà Nguyễn Thị L tại ấp NT, xã TA, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông N đến tham dự phiên tòa xét xử vụ án lần thứ hai, nhưng ông N tiếp tục vắng mặt, không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-02-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, cháu Lê Thanh Tr trình bày:* Cha mẹ cháu là Lê Văn N và Võ Thị T. Cháu đang học lớp 3. Từ nhỏ đến nay cháu sống chung với mẹ. Trường hợp cha mẹ cháu ly hôn, thì nguyện vọng của cháu là muốn được sống chung với mẹ, vì cháu sống với mẹ đã quen.

Tại phiên tòa hôm nay, cháu Lê Thanh Tr có mặt vẫn giữ nguyên nguyện vọng xin được sống chung với mẹ.

** Quá trình Tòa án tiếp xúc xác minh với chính quyền địa phương ấp NT, xã TA và với người thân của ông Lê Văn N đều cho biết ông N, bà T hiện có nợ chung của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh - Phòng Giao dịch C số tiền khoảng 66 triệu đồng. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng mà xác định là nợ riêng của ông N. Đồng thời ngày 15-4-2021 Tòa án có nhận được văn bản về việc không yêu cầu thu hồi nợ vay đối với ông N của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh - Phòng Giao*

dịch C do khoản vay còn trong hạn, người vay là ông N thực hiện tốt nghĩa vụ trả nợ, không có vi phạm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 19, 51, 54, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T: Cho bà T được ly hôn với ông Lê Văn N. Về con chung tên Lê Thanh Tr, sinh ngày 31-01-2012 giao cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung; Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T chưa đặt ra yêu cầu, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Về tài sản chung: Bà T xác định không có; ông N không có ý kiến trình bày, nên chưa có cơ sở xem xét giải quyết. Về nợ chung: Bà T xác định không có; ông N không có ý kiến trình bày, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh - Phòng Giao dịch C chưa yêu cầu giải quyết, nên dành cho các đương sự quyền khởi kiện vụ án khác khi có tranh chấp yêu cầu. Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Lê Văn N là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập nhiều lần đến tham dự các phiên làm việc tại Tòa, nhưng ông N đều vắng mặt không lý do. Ngày 05-5-2021, Tòa án triệu tập hợp lệ ông để tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 13 giờ 30 phút tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C nhưng ông N vắng mặt không lý do. Ngày 13-5-2021, Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với ông N để tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 07 giờ 30 phút tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C nhưng ông N vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ

luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Lê Văn N.

[2] *Về hôn nhân*: Xét thấy bà Võ Thị T và ông Lê Văn N xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TA vào ngày 05-3-2014, nên hôn nhân của bà T và ông N là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà T cho rằng nguyên nhân do ông N không quan tâm đến vợ con, không chăm lo làm ăn, vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Khi bà T buồn giận mang theo con chung về ở bên nhà cha mẹ ruột, sống ly thân với ông N từ tháng 9 năm 2019 đến nay mà ông N cũng không liên lạc để hàn gắn hôn nhân. Đến nay thời gian ly thân của vợ chồng đã kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà T cương quyết xin được ly hôn với ông N. Đối với ông Lê Văn N theo xác minh của Tòa án với chính quyền địa phương ấp NT, xã TA và với người thân trong gia đình ông, thì ông N có địa chỉ thường trú tại địa phương, hiện ông N đi làm thuê ở xa nhưng vẫn thường về thăm nhà, ông N biết việc bà T xin ly hôn với ông và ông có nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án như thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về phiên đối chất,... nhưng ông N đã không đến Tòa, không cung cấp lời khai, cũng không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh tình trạng hôn nhân giữa ông với bà T. Ông không thể hiện nguyện vọng về việc mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà T.

[3] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Bà T, ông N xác lập hôn nhân từ năm 2010, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian dài (đến tháng 9 năm 2019 mới ly thân). Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra ông bà phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự cho có lý, có tình, cùng góp ý, tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Nhưng khi có bất đồng xảy ra, vợ, chồng không hài hòa về cách cư xử của bản thân, đã tự ý sống ly thân với nhau, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và dần mất đi.

[4] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”, nhưng bà T, ông N đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông, bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[5] Theo các Biên bản tiếp xúc và xác minh cùng ngày 01-4-2021 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp NT, xã TA, với bà Nguyễn Thị L (là mẹ ruột của ông N) cho biết: Sau ngày cưới, bà T, ông N sống chung bên quê của ông N ở ấp NT, xã TA, lúc đầu sống cùng nhà với cha mẹ chồng, sau đó cha mẹ chồng ngăn vách nhà ra một phần diện tích để cho bà T, ông N ra riêng tự lập. Tuy không biết cụ thể mâu thuẫn trong cuộc sống chung giữa ông N và bà T, nhưng có biết giữa vợ chồng bà T, ông N có xảy ra bất đồng ý kiến cự cãi với nhau, thấy vợ chồng họ đã không còn chung sống với nhau thời gian dài và bà T đã mang theo con chung về ở bên nhà cha mẹ ruột hơn 02 năm nay. Còn về tài sản chung hay nợ chung thì ở tại địa phương ấp NT, xã TA không ai có tranh chấp hay khiếu nại gì đối với bà T, ông N; đối với tiền nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội thì hiện hàng tháng ông N có góp trả đúng thời hạn cho Ngân hàng.

[6] Tòa án đã tiến hành mời hòa giải vào các ngày 03-02-2021, 09-4-2021 để bà T, ông N có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng ông N đều vắng mặt không lý do.

[7] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà T, ông N đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Tại phiên tòa, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết ly hôn với ông N là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu, cho bà T được ly hôn với ông N.

[8] *Về con chung*: Bà Võ Thị T và ông Lê Văn N có một người con chung tên Lê Thanh Tr, sinh ngày 31-01-2012, hiện đang sống chung với bà T. Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên ý kiến chưa đặt ra yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con trường hợp con muốn sống chung với bà. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-02-2021 và tại phiên tòa, cháu Tr vẫn nêu nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ trường hợp khi giải quyết cha mẹ ly hôn. Tại các Biên bản tiếp xúc và xác minh cùng ngày 01-4-2021 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp NT - xã TA, với bà Nguyễn Thị L (là mẹ ruột của ông N) đều cho biết trong thời gian ông N, bà T sống ly thân thì con chung do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cho đến nay. Do đó, cần xử cho bà T được quyền nuôi con là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Vì bà T chưa đặt ra yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng bà T vẫn xác định là không có tài sản chung; Đối với ông N đều vắng mặt không lý do tại các phiên mời làm việc tại Tòa án, nên không có lời trình bày của ông về xác định tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử chưa có cơ sở xem xét giải quyết về tài sản chung.

[10] *Về nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T xác định không có nợ chung phải thu, phải trả. Đối với số tiền nợ phải trả của

Ngân hàng Chính sách xã hội thì ông N chưa đặt ra yêu cầu giải quyết; Đồng thời Tòa án có nhận được *Đơn không yêu cầu khởi kiện* đề ngày 15-4-2021 của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh - Phòng Giao dịch C về việc Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu thu hồi nợ vay đối với ông N, do đó Hội đồng xét xử miễn xét; Dành riêng cho các đương sự khởi kiện bằng một vụ án khác nếu có tranh chấp yêu cầu.

[11] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Võ Thị T có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Võ Thị T được ly hôn với ông Lê Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Thanh Tr, sinh ngày 31-01-2012 cho bà Võ Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung là muốn được sống chung với mẹ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Võ Thị T chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Bà Võ Thị T và ông Lê Văn N chưa có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Võ Thị T và ông Lê Văn N chưa có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết. Đối với số tiền nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh - Phòng Giao dịch C, dành cho các đương sự khởi kiện thành vụ án khác khi có tranh chấp yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm nghìn

đồng) mà bà Tư đã nộp theo Biên lai số AA/2020/0004087 ngày 31-12-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TA;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo